

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

Tên cơ sở giáo dục:

TRƯỜNG THCS BÙI VĂN THỦ

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	355 93,18%	355 93,18%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 6,56%	25 6,56%			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,26%	1 0,26%			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	221 58,01%	221 58,01%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	117 30,71%	117 30,71%			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	41 10,76%	41 10,76%			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,52%	2 0,52%			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	82 21,52%	82 21,52%			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	137 35,96%	137 35,96%			
2	Kiểm tra đánh giá lại (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,52%	02 0,52%			
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,52%	02 0,52%			
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5/13 1,31%/ 3,41%	5/13 1,31%/ 3,41%			
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	09 2,36%	09 2,36%			

	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	0	0			
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	381/181	381/181			
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0			

Hóc Môn, ngày tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
(đã ký)

Đỗ Thành Nhơn

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

(Tên cơ sở giáo dục)

TRƯỜNG THCS BÙI VĂN THỦ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	1,51 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	22,22	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38,2	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11 914,1	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2665,9	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	67,5	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	103,2	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	6,7	
3	Diện tích thư viện (m ²)	378,36	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	524,21	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6		4
2	Khối lớp 7		
3	Khối lớp 8		
4	Khối lớp 9		
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	82	1 hs/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Bảng đa năng	0	
6	Phòng máy vi tính (số máy)	4 (82)	
7	Phòng Lad (số máy)	4 (82)	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	181,1, kho lương thực - Thực phẩm: 26,53
XI	Nhà ăn	546,18

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	45 x 67.5 = 3037.5	1350	2.25
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		X		0.9
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hóc Môn, ngày tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
(đã ký)

Đỗ Thành Nhơn

mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp)

(Tên cơ sở giáo dục)

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN HỌC MÔN

TRƯỜNG THCS BÙI VĂN THỦ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	Đ H	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36	8	26			29	2	3	4	
I	Giáo viên	25									
	Trong đó số GVBM:	9									
1	Toán	3	2	1			2	1			
2	Lý (KHTN)	2	1	1			2				
3	Hóa(KHTN)										
4	Sinh(KHTN)	2		2			2				
5	Văn	4	1	3			4				
6	Sử (LS-ĐL)	1		1			1				
7	Địa(LS-ĐL)	1	1				1				
8	Tiếng anh	3	2	1			2	1			
9	GDCD	2		2			2				
10	Công nghệ	1		1			2				
11	Âm Nhạc	1		1			2				
12	Thể dục	3		3			3				
13	Mỹ thuật	1		1			1				
II	Cán bộ quản lý	2									
1	Hiệu trưởng	1					1				
2	Phó hiệu trưởng	1					1				
III	Nhân viên	9		9							
1	Nhân viên văn thư	1		1			1				
2	Nhân viên kế toán	1		1			1				
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế	1		1					1		
5	Nhân viên thư viện	1		1					1		
6	Nhân viên khác (BV, PV)	5		5					1	4	
	TPT, CTPT, TBị	1	1				1				

Học Môn, ngày tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

(Đã ký)

Đỗ Thành Nhơn